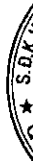


*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30/06/2011	4 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30/06/2011	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30/06/2011	10
- Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30/06/2011	11 - 29

36
CỔ
CƠ
DÁP
TR
17
CH
TU
NG
TO
IG
TR
(TP
-T

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày về Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Là thành viên Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi ghi nhận trách nhiệm chủ yếu của chúng tôi là đảm bảo các báo cáo tài chính của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và các chế độ kế toán đã được duyệt và có thể áp dụng được; và các báo cáo tài chính trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình kinh doanh của Công ty vào ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào cùng ngày.
2. Công ty chúng tôi không có vấn đề bất thường liên quan đến Ban Tổng giám đốc hoặc cán bộ có trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ hoặc các cán bộ nhân viên nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Chúng tôi đã cung cấp cho Quý vị tất cả sổ kế toán, chứng từ gốc và tất cả biên bản các cuộc họp (nếu có).
4. Các báo cáo tài chính của Công ty không có các sai sót hoặc bỏ sót một nghiệp vụ trọng yếu nào.
5. Chúng tôi đã cung cấp cho Quý vị tất cả các hợp đồng quan trọng. Công ty chúng tôi đã tuân thủ đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng mà, nếu không tuân thủ, chúng sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến các báo cáo tài chính của Công ty. Công ty chúng tôi đã không có vấn đề gì cần phải giải trình với các cơ quan hữu quan do bất tuân thủ các qui định về tài chính.
6. Những nghiệp vụ sau đây đã được ghi chép đúng và, trong các trường hợp phù hợp, đã được công bố đầy đủ trong các báo cáo tài chính của Công ty:
 - a) Các số dư và nghiệp vụ thanh toán nội bộ;
 - b) Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các cam kết mua và bán hàng;
 - c) Các thỏa thuận mua lại tài sản mà trước đây Công ty đã bán đi;
 - d) Tài sản đã đem cầm cố như vật thế chấp;
 - e) Các cam kết có các số tiền lớn.
7. Chúng tôi không có kế hoạch hoặc ý định gây ra ảnh hưởng đáng kể đến giá trị trên sổ sách hoặc việc phân loại của các tài sản và nợ phải trả thể hiện trong các báo cáo tài chính của Công ty.
8. Chúng tôi đã kiểm tra việc mua các loại nguyên liệu trong 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại ngày 30/06/2011 và đảm bảo rằng chúng tôi đã mua các loại nguyên liệu đó theo giá thị trường hợp lý.

9. Chúng tôi đã kiểm tra và đảm bảo rằng các nghiệp vụ với các bên có liên quan với Công ty đã được thực hiện theo nguyên tắc trao đổi ngang giá và theo các điều kiện thương mại bình thường.
10. Chúng tôi đã xác định được các khoản thu khó đòi và khẳng định rằng số dư tài khoản dự phòng nợ khó đòi đến ngày 30/06/2011 đủ để trang trải các khoản thua lỗ phát sinh từ các khoản phải thu không chắc chắn thu hồi được.
11. Hàng tồn kho được thể hiện ở giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Chúng tôi đã kiểm tra soát xét số hàng tồn kho quá mức hoặc lỗi thời (nếu có) tại ngày 30/06/2011 và khẳng định rằng Công ty không cần thiết phải lập dự phòng hàng tồn kho do Công ty không có mặt hàng tồn kho trọng yếu có giá trị ghi sổ vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được. Các khoản mục không thuộc quyền sở hữu của Công ty và các khoản mục đã được Công ty bán đi cho đến ngày lập Bảng Cân đối Kế toán đã được loại ra khỏi hàng tồn kho trong Bảng Cân đối Kế toán. Hàng tồn kho bao gồm cả hàng hóa do bên thứ ba giữ hộ và các khoản mục khác thuộc quyền sở hữu của Công ty đã được ghi trong Bảng Cân đối Kế toán.
12. Công ty có đầy đủ quyền sở hữu đối với tất cả tài sản và Công ty không cầm cố hay bị hạn chế đối với tài sản của mình, ngoại trừ các tài sản được thế chấp cho các khoản vay bao gồm quyền sử dụng đất và các nhà xưởng trên đất.
13. Không có một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán mà chúng tôi cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính của Công ty và các thuyết minh đi kèm.
14. Công ty không bị khiếu kiện liên quan đến việc tố tụng đã xảy ra hoặc dự kiến sẽ xảy ra.
15. Công ty không có một thoả thuận chính thức hoặc không chính thức nào cho phép cản trở số dư các tài khoản tiền gửi của Công ty.

Trân trọng kính chào,

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
CHI NHÁNH QUẬN 1 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K TẠI TP.HCM (TP.HÀ NỘI)

Địa chỉ
Điện thoại
Email
Trụ sở chính
Website

: 28 Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM
: (84).08.35267183 - 38480763 Fax: (84).08.35267187
: tdkcompany@vnn.vn
: 23/61 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
: www.kiemtoanhanglongtdk.com

Ngày 12 tháng 08 năm 2011

Số : 012003701/TL-TDK-KT

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là Công ty) kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ hiện hành kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 4 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

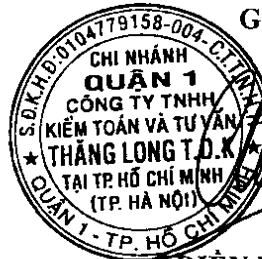
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào cùng ngày nêu trên, được lập phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kiểm toán viên

ĐÀO NGỌC HOÀNG

Chứng chỉ KTV số Đ.0106/KTV

Giám đốc



ĐIÊN VĂN CHÂU

Chứng chỉ KTV số Đ.0074/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01a – DN

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346.585.680.521	496.121.001.289
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	192.129.518.731	158.714.180.109
1.	Tiền	111		2.544.518.731	8.592.185.544
2.	Các khoản tương đương tiền	112		189.585.000.000	150.121.994.565
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	2.393.370.000	204.645.940.800
1.	Dầu tư ngắn hạn	121		5.160.631.770	209.046.550.063
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.767.261.770)	(4.400.609.263)
III.	Các khoản phải thu	130		23.530.903.102	58.834.900.215
1.	Phải thu khách hàng	131		23.649.092.046	60.446.670.984
2.	Trả trước cho người bán	132		352.817.342	371.405.450
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(3)	6.083.434.803	4.571.264.870
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.554.441.089)	(6.554.441.089)
IV.	Hàng tồn kho	140		122.602.810.712	73.801.671.034
1.	Hàng tồn kho	141	(4)	122.602.810.712	73.801.671.034
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.929.077.976	124.309.131
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284.181.786	87.660.000
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5)	5.622.147.286	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		22.748.904	36.649.131

3600

CÔNG
OS
IPSA

3600

3600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.737.328.702	175.047.351.684
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220	(6)	114.135.643.333	119.736.476.169
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		114.135.643.333	119.736.476.169
	<i>Nguyên giá</i>	222		175.671.770.039	175.323.884.857
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61.536.126.706)	(55.587.408.688)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		104.461.369	104.461.369
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(104.461.369)	(104.461.369)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(7)	38.907.187.600	40.444.176.600
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.000.000.000	27.000.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		25.777.976.137	32.746.967.889
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13.870.788.537)	(19.302.791.289)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		14.694.497.769	14.866.698.915
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(8)	14.694.497.769	14.866.698.915
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		514.323.009.223	671.168.352.973

734738.
CÔNG TY
CẤP SÀI GÒN
T. ĐỒNG

177
CH
ON
TC
ANG
M T
CT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		15.365.104.733	148.649.950.335
I.	Nợ ngắn hạn	310		15.365.104.733	148.649.950.335
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(9)	4.252.105.207	80.982.489.513
2.	Phải trả người bán	312		3.854.076.872	1.204.247.088
3.	Người mua trả tiền trước	313		153.039.535	59.090.799.422
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(10)	3.322.281.916	3.850.644.163
5.	Phải trả người lao động	315		308.068.728	2.156.794.734
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(11)	2.782.135.928	2.012.666.000
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		693.396.547	(647.690.585)
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(12)	498.957.904.490	522.518.402.638
I.	Vốn chủ sở hữu	410		498.957.904.490	522.518.402.638
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297.420.200.000	297.420.200.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		211.992.135.400	211.992.135.400
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(33.277.479.850)	(33.277.479.850)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(851.120.796)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.567.416.412	4.671.497.047
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.261.690.589	3.365.771.224
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.354.849.083	1.279.012.309
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.639.092.856	37.918.387.304
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		514.323.009.223	671.168.352.973



TÀI KHOẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01a - DN

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại USD		1.447,32	1.463,74
	Ngoại tệ các loại EUR		244,08	249,54
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

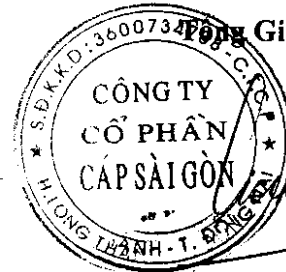
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng

TRỊNH THỊ HẠNH

Phòng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(13)	90.210.049.293	138.813.518.736
2. Các khoản giảm trừ	02	(14)	51.553.520	223.460.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(15)	90.158.495.773	138.590.058.477
4. Giá vốn hàng bán	11	(16)	82.594.030.385	125.965.200.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.564.465.388	12.624.857.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(17)	17.934.129.637	18.524.896.605
7. Chi phí tài chính	22	(18)	10.144.096.851	8.624.839.200
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		566.682.362	714.087.456
8. Chi phí bán hàng	24		2.210.017.446	2.407.121.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.604.814.644	4.230.909.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.539.666.084	15.886.883.929
11. Thu nhập khác	31		611.559.823	27.102.704
12. Chi phí khác	32		594.594.116	17.042.755
13. Lợi nhuận khác	40		16.965.707	10.059.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.556.631.791	15.896.943.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(19)	917.538.935	2.470.404.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.639.092.856	13.426.539.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(20)	360	502

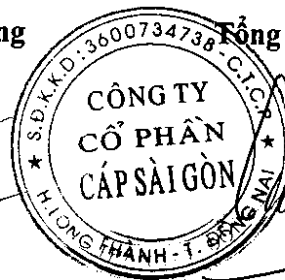
Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc





NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

TRỊNH THỊ HẠNH

PHẠM NGỌC CẦU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		10.556.631.791	15.896.943.878
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		6.217.080.618	6.196.001.993
	- Các khoản dự phòng	03		(7.065.350.245)	1.856.190.449
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.130.843	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.463.744.752)	(7.896.328.214)
	- Chi phí lãi vay	06		566.682.362	714.087.456
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.187.569.383)	16.766.895.562
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.737.019.694	(96.567.193.107)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.801.139.678)	(128.984.329.795)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(59.321.780.587)	9.985.861.409
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.320.640)	172.201.146
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(566.682.362)	(714.087.456)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(396.429.469)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		338.527.000	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(904.962.098)	(943.572.755)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75.127.337.523)	(200.284.224.996)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.009.601.182)	(590.476.190)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		422.727.273	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.970.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.133.000.000	93.165.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.480.824.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.304.248.802
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.007.698.511	8.629.155.493
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		215.583.824.602	103.027.104.105
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(13.035.016.998)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.377.323.953	116.431.011.854
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92.183.812.805)	(79.709.033.878)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.228.792.800)	(15.594.350.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.035.281.652)	8.092.610.578
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.421.205.427	(89.164.510.313)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.714.180.109	96.774.417.743
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.866.805)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		192.129.518.731	7.609.907.430

Người lập biểu

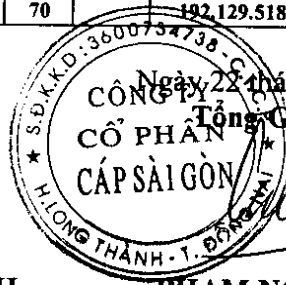
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng

TRỊNH THỊ HẠNH

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của công ty đặt tại Đường số 1- Khu công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2 Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đến ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Đỗ Văn Trắc	Việt Nam	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Sơn	Việt Nam	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Chương	Việt Nam	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Cầu	Việt Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Việt Nam	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Ngọc Cầu	Việt Nam	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát		
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Chính	Việt Nam	Thành viên
Ông Đặng Thanh Toàn	Việt Nam	Thành viên

3 Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm và kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 06.
- Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: tiếng Việt Nam.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định Số 15/2006/QĐ/BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đã biết rằng cho đến nay đã có 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng và Chế độ sổ kế toán

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

Chế độ sổ kế toán của Công ty: áp dụng theo các mẫu quy định của Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đồng ngoại tệ khác với đồng tiền ghi sổ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, khoản phát sinh chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2011 được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng nợ khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 (một) năm hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 (một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng

Việc trích lập dự phòng tại thời điểm cuối kỳ kế toán nếu có phát sinh nợ phải thu quá hạn thanh toán. Mức dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cụ thể như sau:

- Mức trích lập là 70% giá trị khoản phải thu đối với công ty TNHH C&S Tech;
- Mức trích lập là 50% giá trị khoản phải thu đối với công ty Thiết bị Viễn thông An Thái.

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Phương pháp kế toán tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định. Thời gian khấu hao được áp dụng phù hợp với khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được ban hành theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

Văn phòng, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	03 – 15 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

6 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

34738
TY
AN
ION
DONG N

NH H
M

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí quảng cáo và tiền sử dụng đất. Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 1 năm theo phương pháp đường thẳng.

9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là toàn bộ tiền thuê mặt bằng đã có hạ tầng kỹ thuật có thời hạn thuê là 50 năm tính từ tháng 10 năm 2003. Khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 47 năm theo phương pháp đường thẳng.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11 Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho năm tài chính hiện hành được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 3 Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

12 Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Kể từ ngày 01/01/2010 công ty và người lao động là nhân viên của Công ty đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo các tỷ lệ dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ mới bổ sung như sau:

	Chỉ tiêu	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Cộng
1.	Công ty	16%	3%	1%	20%
2.	Người lao động	6%	1,5%	1%	8,5%
	Cộng	22%	4,5%	2%	28,5%

Các quỹ trên được chi trả cho người lao động theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14 Các khoản phải trả thương mại

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 (một) hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 (một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17 Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra ngoài những hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền đền bù bảo hiểm;
- Thu tiền từ các khoản nợ đã xóa sổ và đã ghi nhận vào chi phí của năm trước.

18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/06/2011

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền Việt Nam	28.187.048	97.160.445
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	2.479.269.244	8.459.644.773
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	37.062.439 (i)	35.380.326
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	189.585.000.000 (ii)	150.121.994.565
	<u><u>192.129.518.731</u></u>	<u><u>158.714.180.109</u></u>

(i) Chi tiết	Tỷ giá	Nguyên tệ USD	<u>30/06/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
			VND	Tỷ giá	Nguyên tệ USD	VND
Tiền gửi bằng đồng USD	20.618	1.47,32	29.840.844	19.500	1.463,74	28.542.930
Tiền gửi bằng đồng EUR	29.587	24,08	7.221.595	27.400	249,54	6.837.396
		<u>1.091,40</u>	<u>37.062.439</u>		<u>1.713,28</u>	<u>35.380.326</u>

(ii) Bao gồm:

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Ngân hàng Tín Nghĩa	108.600.000.000	52.121.994.565
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	23.070.000.000	57.430.000.000
Ngân hàng Nam Việt	47.135.000.000	4.400.000.000
Ngân hàng Việt Á	-	25.875.000.000
Ngân hàng Hàng Hải	-	10.295.000.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	5.730.000.000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	5.050.000.000	-
	<u><u>189.585.000.000</u></u>	<u><u>150.121.994.565</u></u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn bằng Cổ phiếu trên 3 tháng	4.740.631.770 (i)	10.463.550.063
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	420.000.000 (ii)	198.583.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.767.261.770)	(4.400.609.263)
	<u><u>2.393.370.000</u></u>	<u><u>204.645.940.800</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) Bao gồm:

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu PET	30.610	924.043.005	107.610	3.248.489.630
Cổ phiếu VIP	-	-	106.000	3.138.100.000
Cổ phiếu VFMVFI	-	-	10.900	197.108.676
Cổ phiếu BCI	25.130	1.376.674.665	25.136	1.377.003.357
Cổ phiếu SVI	1.950	46.094.100	3.900	109.028.400
Cổ phiếu BTP	216.270	2.393.820.000	216.270	2.393.820.000
		4.740.631.770		10.463.550.063

(ii) Bao gồm:

	30/06/2011	01/01/2011
Ngân hàng Tín Nghĩa	420.000.000	158.623.000.000
Ngân hàng Nam Việt	-	39.960.000.000
	420.000.000	198.583.000.000

3 Phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu người lao động	923.273.406	1.075.259.908
Phải thu khác	5.160.161.397 (i)	3.496.004.962
	6.083.434.803	4.571.264.870

(i) Bao gồm:

	30/06/2011	01/01/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.922.462.778	2.495.790.410
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn SSI	410.000.000 (*)	471.450.000
Thuế giá trị gia tăng	1.875.428.395	487.068.789
Cấp xuất đổi cho khách hàng	951.235.224	40.113.799
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp	1.035.000	1.581.964
	5.160.161.397	3.496.004.962

(*) Tiền bán cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	50.711.330.220	34.318.781.610
Công cụ, dụng cụ	40.474.380	45.074.380
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.059.709.012	13.484.054.994
Thành phẩm	21.859.513.939	24.952.607.201
Giá mua hàng hóa	868.111.813	1.001.152.849
Hàng gửi đi bán	63.671.348	-
	122.602.810.712	73.801.671.034

5 Thuế và các khoản phải thu

	30/06/2011	01/01/2011
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	5.622.147.286	-

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.571.724.232	142.080.934.554	6.184.089.266	487.132.805	175.323.884.857
Mua trong kỳ	-	1.009.601.182	-	-	1.009.601.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(661.716.000)	-	(661.716.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.571.724.232	143.090.535.736	5.522.373.266	487.132.805	175.671.770.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.170.980.914	46.410.086.345	2.715.229.209	291.109.220	55.587.408.688
Khấu hao trong kỳ	661.548.636	5.278.311.832	259.760.856	17.459.294	6.217.080.618
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(268.362.600)	-	(268.362.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.832.537.550	51.688.398.177	2.706.627.465	308.568.514	61.536.126.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.400.743.318	95.670.848.209	3.468.860.057	196.023.585	119.736.476.169
Tại ngày cuối kỳ	19.739.195.682 (i)	91.402.137.559	2.815.745.801	178.564.291	114.135.643.333

(i) Các nhà xưởng trên đất bao gồm: nhà văn phòng, nhà xưởng cấp viễn thông, nhà xưởng cấp điện, nhà xưởng cấp đồng và nhà xưởng mở rộng được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	104.461.369	104.461.369
Mua trong kỳ	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Tặng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	104.461.369	104.461.369
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	104.461.369	104.461.369
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tặng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	104.461.369	104.461.369
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

7 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011		01/01/2011
Vốn góp liên doanh	27.000.000.000	(i)	27.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu	15.677.976.137	(ii)	22.646.967.889
Đầu tư trái phiếu	100.000.000	(ii)	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	(iii)	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.870.788.537)		(19.302.791.289)
	38.907.187.600		40.444.176.600

(i) Là khoản góp vốn liên doanh đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh khu chung cư, trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê tại khu dân cư Linh Tây, phường Linh Tây, quận Thủ Đức giữa Công ty Cổ Phần Địa Ốc ARECO (ARECO) và Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn (SCC).

Tổng vốn đầu tư cho việc hợp tác kinh doanh gồm có Giá trị khu đất xây dựng Khu chung cư do ARECO được giao và tổng chi phí đầu tư xây dựng công trình. Theo hợp đồng hợp tác số 01/09/HĐHT-ARECO ngày 22/04/2009, hai bên thống nhất giá trị khu đất để xây dựng Khu chung cư của Công ty ARECO là 50 tỷ, mỗi bên sẽ góp 50% tổng vốn đầu tư của dự án. Hiện tại do giá trị quyền sử dụng đất 50 tỷ này là thuộc quyền sở hữu của Công ty ARECO, nên để tiến hành đầu tư Công ty SCC sẽ góp 50% tổng giá trị đầu tư bằng tiền. Riêng giá trị công trình thi căn cứ theo dự toán công trình do hai bên cùng phê duyệt và tiến độ thi công, khi đó hai bên sẽ tiến hành góp vốn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thê hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	4.383.000	4.503.000
Bảo hiểm xã hội	413.036	-
Bảo hiểm y tế	1.372.000	1.264.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	150.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.755.967.892 (i)	1.856.899.000
	2.782.135.928	2.012.666.000

(i) Trong đó, cổ tức phải trả là 2.686.313.200 đồng.

12 Vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ đầu tư	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND		VND	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	92.610.000.000	31,14%	92.610.000.000	31,14%
Công ty CP Giấy Thái Bình	14.620.000.000	4,92%	18.400.000.000	6,19%
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Đất Phương Nam	14.880.000.000	5,00%	-	0,00%
Công ty CP Dịch vụ BCVT Sài Gòn	-	0,00%	4.804.340.000	1,61%
Cổ đông khác	175.310.200.000	58,94%	181.605.860.000	61,06%
Tổng cộng	297.420.200.000	100,00%	297.420.200.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu được cho ở bảng sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	(20.242.462.852)		2.966.211.349	1.660.485.526	441.637.495	22.802.865.965	517.041.072.883
Tăng vốn trong năm trước									
Lãi trong năm trước								37.882.387.304	37.882.387.304
Lãi tăng do hoàn nhập niên tra có tức thời								36.000.000	36.000.000
Mua cổ phiếu quỹ			(13.035.016.998)						(13.035.016.998)
Tăng khác				112.635.077					112.635.077
Giảm vốn trong năm trước									
Chia cổ tức năm 2009 (6%)					1.705.285.698	1.705.285.698	837.374.814	(16.098.996.000)	(16.098.996.000)
Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHĐCĐ					1.705.285.698			(6.703.869.965)	(2.455.923.755)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển								(1.705.285.698)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính								(1.705.285.698)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(2.455.923.755)	(2.455.923.755)
+ Trích quỹ chính sách xã hội								(837.374.814)	
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác				(963.755.873)					(963.755.873)
Số dư cuối năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	(33.277.479.850)	(851.120.796)	4.671.497.047	3.365.771.224	1.279.012.309	37.918.387.304	522.518.402.638
Số dư đầu năm nay	297.420.200.000	211.992.135.400	(33.277.479.850)	(851.120.796)	4.671.497.047	3.365.771.224	1.279.012.309	37.918.387.304	522.518.402.638
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ								9.639.092.856	9.639.092.856
Mua cổ phiếu quỹ									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ				919.006.080					919.006.080
Chia cổ tức									
Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHĐCĐ									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					1.895.919.365	1.895.919.365	75.836.774	(32.125.992.000)	(32.125.992.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.895.919.365			(5.792.395.304)	(1.924.719.800)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(1.895.919.365)	
+ Trích quỹ chính sách xã hội								(1.895.919.365)	
Lỗ trong năm trước								(1.924.719.800)	(1.924.719.800)
Lỗ trong kỳ								(75.836.774)	
Giảm khác				(67.885.284)					(67.885.284)
Số dư cuối kỳ	297.420.200.000	211.992.135.400	(33.277.479.850)		6.567.416.412	5.261.690.589	1.354.849.083	9.639.092.856	498.957.904.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn góp đầu kỳ	297.420.200.000	297.420.200.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	297.420.200.000	297.420.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.125.992.000	16.098.996.000

d. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu phổ thông	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.970.360	2.970.360
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.360	2.970.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.771.660	26.771.660
- Cổ phiếu phổ thông	26.771.660	26.771.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

13 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng hóa	6.233.692.925	11.952.973.119
Doanh thu bán các thành phẩm	82.999.775.257	126.860.545.617
Doanh thu khác	976.581.111	-
	90.210.049.293	138.813.518.736

14 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chiết khấu thương mại	-	223.460.259
Hàng bán bị trả lại	51.553.520	-
	51.553.520	223.460.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN
 36007
 CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN
 36007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.233.692.925	11.952.973.119
Doanh thu thuần bán thành phẩm	82.948.221.737	126.637.085.358
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, khác	976.581.111	-
	<u>90.158.495.773</u>	<u>138.590.058.477</u>

16 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.719.275.909	10.754.710.840
Giá vốn thành phẩm đã bán	76.844.855.004	115.210.489.871
Các khoản khác	29.899.472	-
	<u>82.594.030.385</u>	<u>125.965.200.711</u>

17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi	16.831.508.779	7.536.639.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	602.862.100	2.980.350.394
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	478.758.758	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.000.000	8.007.906.667
	<u>17.934.129.637</u>	<u>18.524.896.605</u>

18 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	566.682.362	714.087.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.181.032.608	6.806.652.110
Lỗ bán cổ phiếu	9.908.394.685	111.578.453
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7.065.350.245)	980.444.372
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.553.337.441	12.076.809
	<u>10.144.096.851</u>	<u>8.624.839.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng ước tính thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.556.631.791	15.896.943.878
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.718.200)	(2.845.350.394)
- Các khoản điều chỉnh tăng	115.497.000	135.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(202.215.200)	(2.980.350.394)
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.469.913.591	13.051.593.484
Chi phí thuế TNDN tạm tính	917.538.935	2.470.404.312

20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.639.092.856	13.426.539.566
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.639.092.856	13.426.539.566
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.771.660	26.771.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360	502

21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.343.335.187	108.759.473.750
Chi phí nhân công	3.187.415.868	2.828.781.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.217.080.618	6.196.001.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.672.453	5.370.688.497
Chi phí bằng tiền khác	2.212.572.392	1.850.440.884
	122.340.076.518	125.005.386.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Các bên có liên quan

Trong kỳ kế toán hiện hành, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Nước	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH TM Gia Phát Đạt	Việt Nam	Vợ Tổng Giám đốc

Trong kỳ kế toán hiện hành, các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau :

Nội dung nghiệp vụ Phải thu của khách hàng	01/01/2011	Phát sinh		30/06/2011
	Nợ/(Có) VND	Nợ VND	Có VND	Nợ/(Có) VND
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sacom		173.464.500 (i)	170.280.000 (ii)	3.184.500
Công ty TNHH TM Gia Phát Đạt (*)	448.188.648	1.847.486.866 (i)	1.951.184.266 (ii)	344.491.248

(i) Giao dịch bán hàng.

(ii) Thu tiền bán hàng.

(*) Làm đại lý mua các sản phẩm dây đồng, dây và cáp điện các loại.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu đầu năm dưới đây được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2010	31/12/2010 (Trình bày lại)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.434.271.877	158.714.180.109	(99.279.908.232)
- Các khoản tương đương tiền	50.842.086.333	150.121.994.565	(99.279.908.232)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	303.925.849.032	204.645.940.800	99.279.908.232
- Đầu tư ngắn hạn	308.326.458.295	209.046.550.063	99.279.908.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán hiện hành kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 22 tháng 07 năm 2011.

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

TRỊNH THỊ HẠNH

PHẠM NGỌC CẦU

